

KỸ NĂNG TỰ HỌC VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG MỚI NHẬP HỌC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ NỘI NĂM HỌC 2018-2019

SELF-DIRECTED LEARNING SKILLS AND RELATED FACTORS AMONG NEWLY ADMITTED STUDENTS AT HANOI MEDICAL COLLEGE IN THE SCHOOL YEAR 2018-2019

HOÀNG THỊ MINH PHƯƠNG¹, NGUYỄN DIỆU LINH²,
NGUYỄN THỊ HOA HUYỀN¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện nhằm: (1) Mô tả kỹ năng tự học của sinh viên điều dưỡng mới nhập học tại trường Cao đẳng Y tế Hà Nội và (2) Xác định một số yếu tố liên quan đến kỹ năng tự học.

Kết quả: Điểm trung bình kỹ năng tự học nói chung của sinh viên điều dưỡng mới là $3,4 \pm .51$ điểm. Tỷ lệ sinh viên có kỹ năng tự học chưa đạt yêu cầu cao (87%). Kỹ năng nghe giảng có kết quả cao nhất ($3,7 \pm .67$) và kỹ năng xây dựng kế hoạch học tập và tự lượng giá kết quả học tập có kết quả thấp nhất ($3,1 \pm .66$ và $3,1 \pm .69$). Sinh viên không sống cùng gia đình, học trung học phổ thông tại khu vực 2, 2NT và 3, có làm thêm, lượng thời gian dành cho tự học ngoài thời gian thi cử ở mức độ đạt, trang thiết bị tự học đáp ứng tốt nhu cầu tự học, mục đích tự học đúng đắn, và có nhận thức đúng về sự cần thiết tự học có kỹ năng tự học tốt hơn ($p < 0,05$).

Từ khóa: kỹ năng tự học, sinh viên điều dưỡng, Cao đẳng Y tế Hà Nội.

ABSTRACT

A cross sectional study was conducted to (1) Determine the self-directed learning skills among freshman in Hanoi Medical College and

(2) To explore some related factors including demographic, the awareness about the needs, purposes, duration of SDL, and the importance of facilities for SDL.

Results: The average score of SDL skills of newly enrolled nursing students at Hanoi Medical College is $3.4 \pm .51$ points. Majority of students' skill scores were below 4, means unsatisfactory (87%). Listening skill has the highest average score ($3.7 \pm .67$) and making a study plan and self-evaluation skills reported lowest average score of $3.1 \pm .66$ and $3.1 \pm .69$, respectively. Students who did not live with their families, attended high school in areas 2, 2NT and 3, had part-time jobs, the amount of time spent on self-study in addition to exams at satisfactory level, and adequate self-study facilities, the right purpose of self-study, and a proper awareness of the need for self-study performed better self-study skills (differences were statistically significant, $p < .05$).

Keywords: self-directed learning, newly admitted students, nursing

1. ĐẠI CƯƠNG

Thuật ngữ “tự học” được nhắc tới và nghiên cứu từ rất sớm ở khoảng những năm 70 của thế kỷ XX. Quá trình tự học là một quá trình học tập tích cực và chủ động, trong đó người học tự lập kế hoạch học tập, thực hiện và đánh giá kế hoạch học tập của mình [12,11,9,3,2]. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng tự học có mối tương quan tới các kỹ năng tư duy như sáng tạo, giải quyết vấn đề và tự duy phân biện đồng thời ảnh hưởng chặt chẽ tới sự thành công trong kết quả học tập [6]. Nhận biết tầm quan trọng đó, hiện nay, các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam, đặc biệt các trường đang

1 Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội.

2 Trường Đại học Y Hà Nội.

ĐT: 0373863992 Email: nguyendieulinh@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài phân biện: 16/6/2020

Ngày trả bài phân biện: 30/6/2020

Ngày chấp thuận đăng bài: 14/8/2020

đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe cũng đang chú trọng đến việc phát triển kỹ năng tự học cho sinh viên ngay từ những năm đầu tiên của khóa học. Song song với việc chuyển đổi đào tạo sang hình thức tín chỉ, mô hình dạy học tích cực lấy học sinh làm trung tâm đã và đang được áp dụng trên toàn hệ thống giáo dục. Nằm trong bối cảnh chung, trường Cao đẳng Y tế Hà Nội đặc biệt nhấn mạnh tới vai trò quan trọng của tự học trong quá trình học tập của sinh viên điều dưỡng và đánh giá kỹ năng tự học của sinh viên điều dưỡng trong khuôn khổ mục tiêu đào tạo của trường.

Các nghiên cứu đã được thực hiện trước đây mô tả thực trạng kỹ năng tự học và đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm tăng cường kỹ năng tự học cho sinh viên trên thế giới [7,15]. Tuy nhiên, ở Việt Nam, chỉ một số ít các nghiên cứu trên đối tượng sinh viên điều dưỡng đã được tiến hành như nghiên cứu của Lâm Lệ Trinh [4]. Sinh viên điều dưỡng có ý thức và khái niệm tự học, tuy nhiên năng lực tự học còn chưa cao. Đồng thời những phân tích về các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng tự học ở đối tượng sinh viên mới nhập học còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu:

1) *Mô tả kỹ năng tự học của sinh viên điều dưỡng mới nhập học tại trường Cao đẳng Y tế Hà Nội năm học 2018-2019;*

2) *Xác định một số yếu tố liên quan tới kỹ năng tự học của nhóm sinh viên điều dưỡng này.*

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.2. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên điều dưỡng hệ chính quy thỏa mãn tiêu chuẩn chọn mẫu: (1) Sinh viên điều dưỡng hệ chính quy có mặt tại thời điểm tiến hành thu thập số liệu (từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2019); (2) Đồng ý tham gia nghiên cứu;

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên điều dưỡng chính quy được nhập học đợt 2

2.3. Cỡ mẫu: Cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu được tính theo công thức:

$$n = \frac{Z^2_{1-\alpha/2} P.(1-P)}{d^2} \approx 206.5 \sim 207$$

($Z_{1-\alpha/2} = 1.96$, $\alpha = 0,05$, $p = 0.16$ (p là tỷ lệ sinh viên đạt được năng lực tự học [4])).

Phương pháp chọn mẫu cụm được sử dụng nên cỡ mẫu cần lấy tối thiểu là $N = 207 \times de$ (hệ số thiết kế) $= 207 \times 2 = 414$

2.4. Thu thập số liệu: Bộ câu hỏi tự điền gồm 2 phần được sử dụng bộ công cụ đo lường tự học của một số tác giả: Trịnh Thế Anh (2013) [1], Henry Khat (2015) [10], Mei-hui-Huang (2008) [8]. Phần I: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu; Phần II: Thông tin về kỹ năng tự học gồm 14 câu hỏi theo thang điểm Likert từ 1 - 5; và phần III: Một số nội dung liên quan đến tự học.

2.5. Quản lý và phân tích số liệu: Số liệu được nhập, làm sạch và phân tích trên phần mềm SPSS 16.0. Một số thuật toán thống kê mô tả (trung bình, độ lệch chuẩn) và thống kê phân tích (kiểm định khi bình phương và tỷ suất chênh OR) được sử dụng với $p < 0,05$.

2.6. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu tuân thủ các quy định về đạo đức nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu được giải thích về mục đích nghiên cứu và đồng ý tham gia. Nghiên cứu được Ban giám hiệu trường Cao đẳng Y tế Hà Nội ủng hộ - cho phép tiến hành nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Có 416 sinh viên điều dưỡng mới vào trường của Cao đẳng Y tế Hà Nội hoàn thiện bộ câu hỏi nghiên cứu với tuổi trung bình $18,14 \pm 0,534$ (từ 18 đến 24 tuổi) (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (N = 416)

Đặc điểm	n (%)	Đặc điểm	n (%)
Giới		Làm thêm	
Nam	86 (20,7)	Không	268 (64,4)
Nữ	330 (7,93)	Có	148 (35,6)
Nơi học THPT		Nơi sống	
KV1	46 (11,1)	Cùng gia đình	188 (45,2)
KV2	188 (45,2)	Ký túc xá	7 (1,7)
KV2-NT	97 (23,3)	Thuê nhà	221 (53,1)
KV3	85 (20,4)		

Chú thích: KV1: Khu vực 1, KV2: Khu vực 2, KV2-NT: Khu vực 2 nông thôn, KV3: Khu vực 3.

Nhận xét: Đa phần là sinh viên nữ (79,3%). Sinh viên đã từng học tại khu vực 3 - nội thành Hà Nội chiếm tỷ lệ 20,4% và vùng sâu vùng xa chiếm tỷ lệ ít nhất (11,1%). Hơn một nửa số sinh viên không đi làm thêm (64,4%). Sinh viên đi thuê nhà chiếm tỷ lệ nhiều nhất (53,1%), chỉ có khoảng 1,7% sinh viên sống ở ký túc xá.

3.2. Kỹ năng tự học của sinh viên điều dưỡng năm nhất

Bảng 2. Kỹ năng tự học của sinh viên năm nhất Cao đẳng Y tế Hà Nội (N = 416)

Kỹ năng	Điểm TB	SD	Min	Max	n	%
Kỹ năng xây dựng kế hoạch học tập	3,1	.66	1,1	5,0		
Kỹ năng đọc sách, tài liệu chuyên môn	3,2	.78	1,0	4,8		
Kỹ năng nghe giảng	3,7	.67	1,3	5,0		
Kỹ năng ghi bài	3,3	.78	1,0	5,0		
Kỹ năng học thực hành	3,6	.58	1,2	5,0		
Kỹ năng làm việc nhóm	3,6	.70	1,0	5,0		
Kỹ năng giải quyết vấn đề	3,6	.66	1,2	5,0		
Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá hoạt động tự học	3,1	.69	1,3	5,0		
Kỹ năng tự học	3,4	.51	1,6	4,8		
Không Đạt					365	87,7
Đạt					51	12,3

Chú thích: Điểm TB: điểm trung bình, SD: độ lệch chuẩn, n: số lượng, %: phần trăm

Nhận xét: Điểm trung bình kỹ năng tự học nói chung của sinh viên điều dưỡng năm nhất Cao đẳng Y tế Hà Nội là $3,4 \pm .51$ điểm. Trong đó, hơn 87% số sinh viên có điểm kỹ năng tự học không đạt yêu cầu (dưới 4 điểm - tương đương với tự học ở mức “thường xuyên”). Điểm các kỹ năng tự học thành phần được mô tả ở bảng 2. Trong các kỹ năng, kỹ năng nghe giảng

có điểm trung bình cao nhất ($3,7 \pm .67$) và điểm kỹ năng xây dựng kế hoạch học tập và tự lượng giá kết quả học tập có điểm trung bình thấp nhất ($3,1 \pm .66$ và $3,1 \pm .69$).

3.3. Các yếu tố liên quan đến kỹ năng tự học của sinh viên

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến kỹ năng tự học (N = 416)

Yếu tố	Kỹ năng tự học		OR	95% CI	p
	Không đạt (n)	Đạt (n)			
Tuổi			1,04	.39 - 2,78	.941
18	328	46			
>18	37	5			
Giới			.93	.44 - 1,94	.841
Nam	76	10			
Nữ	289	41			
Nơi học THPT					
Khu vực 1	32	14	1		
Khu vực 2	168	20	.27**	.13 - .59	.001
Khu vực 2 nông thôn	87	10	.26**	.11 - .65	.004
Khu vực 3	78	7	.21**	.08 - .56	.002
Làm thêm			2,49**	1,37 - 4,50	.003
Không	245	23			
Có	120	28			
Nơi sống			2,16.*	1,14 - 4,09	.018
Cùng gia đình	173	15			
Thuê nhà trọ hoặc ở ký túc xá	192	36			
Nhận thức về sự cần thiết của tự học			2,90	.87 - 9,63	.082
Không tốt (< 4)	56	3			
Tốt (≥4)	309	48			
Mục đích tự học			1,95*	1,04 - 3,65	.037

Yếu tố	Kỹ năng tự học		OR	95% CI	p
	Không đạt (n)	Đạt (n)			
Không tốt (< 4)	172	16			
Tốt (≥4)	193	35			
Trang thiết bị tự học			1.77	.97 - 3.24	.064
Chưa đáp ứng (< 4)	187	19			
Đáp ứng (≥4)	178	32			
Mức độ thường xuyên tự học			1.81	.71 - 4.66	.216
Không tốt (< 4)	340	45			
Tốt (≥4)	25	6			
Thời gian tự học khi không thi			3.47**	1.55 - 7.76	.001
< 1 giờ	341	41			
≥ 1 giờ	24	10			

Chú thích: *: $p < .05$; **: $p < .01$

Nhận xét: Nơi học trung học phổ thông, làm thêm, nơi sống, lượng thời gian dành cho tự học ngoài thời gian thi cử, và mục đích tự học có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kỹ năng tự học của sinh viên ($p < .05$). Theo đó, sinh viên học trung học phổ thông ở các khu vực 1 có khả năng đạt điểm kỹ năng tự học ở mức “đạt” cao hơn sinh viên học trung học phổ thông ở khu vực 2, 2-NT và 3. Khả năng sinh viên có điểm kỹ năng tự học “đạt” cao hơn khoảng 2,5 lần ở nhóm sinh viên có đi làm thêm so với nhóm sinh viên không đi làm thêm. Nhóm sinh viên không sống cùng gia đình có khả năng có điểm kỹ năng tự học “đạt” cao hơn khoảng 2,16 lần so với sinh viên nhóm sống cùng gia đình. Sinh viên có thói quen dành thời gian tự học từ 1 tiếng trở lên mỗi ngày có khả năng đạt điểm kỹ năng tự học ở mức “đạt” cao hơn 3,47 lần so với nhóm sinh viên dành thời gian tự học từ ít hơn một tiếng trong ngày. Tương tự, sinh viên có mục đích tự học tốt sẽ có

khả năng có điểm kỹ năng “đạt” cao hơn 1,95 lần người có mục đích tự học không tốt.

Tuổi, giới, nhận thức về sự cần thiết của tự học, trang thiết bị dành cho tự học, và mức độ thường xuyên của tự học không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kỹ năng tự học của đối tượng nghiên cứu.

4. BÀN LUẬN

Điểm trung bình kỹ năng tự học chung của sinh viên mới vào trường trong nghiên cứu này thấp hơn không đáng kể so với nghiên cứu của Lâm Lệ Trinh (2017) trên 191 sinh viên điều dưỡng đại học năm nhất trường Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh với mức điểm trung bình 3.6 [4]. Tuy nhiên thấp hơn một cách rõ rệt so với nghiên cứu của Barnes (2000) và Shokar (2002) với mức trung bình lần lượt 4,05 và 4,07 [5,14]. Sự khác biệt này có thể là do tại các nước phát triển có nền giáo dục tiên tiến, các phương pháp dạy-học được áp dụng theo hình thức tích cực, lấy học viên làm trung tâm, nhà trường với trang thiết bị, cơ sở vật chất hiện đại, đầy đủ, nguồn tài liệu phong phú, dễ tiếp cận, sinh viên có nền tảng học tập chủ động từ các cấp học phổ thông nên khi vào học ở cấp đại học, cao đẳng, sinh viên dễ dàng thích nghi và chủ động trong học tập, nhất là với vấn đề tự học. Mức chênh lệch về điểm tự học của sinh viên không quá cao nên có thể nhận thấy kết quả dạy học điều dưỡng trong nước cũng dần tiếp cận được với các nước có nền giáo dục tiên tiến. Vì vậy, cả nhà trường và bản thân sinh viên cần tiếp tục cố gắng, nâng cao chất lượng dạy - học, trong đó nhấn mạnh vào vai trò trung tâm của sinh viên và vai trò tự học của sinh viên.

Nơi học phổ thông có ảnh hưởng đến phương pháp học tập của sinh viên, đặc biệt với sinh viên trong nghiên cứu này vừa nhập học được khoảng một tháng. Các khu vực khác nhau có điều kiện kinh tế văn hóa khác nhau dẫn đến việc tiếp cận và sử dụng được các phương pháp học tập tiên tiến là khác nhau.

Việc làm thêm và nơi sống có thể ảnh hưởng đến sự phân bố thời gian học của sinh viên. Trong nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy rằng sinh viên đi làm thêm có khả năng đạt được kỹ năng tự học mức “đạt” cao hơn sinh viên không

có việc làm thêm và sinh viên không sống cùng gia đình có khả năng tự học ở mức “đạt” cao hơn sinh viên sống tự lập. Kết quả này khác với Lâm Lệ Trinh (2017) [4]. Có thể giải thích rằng, với những sinh viên này, họ trở nên độc lập hơn, do đó khả năng quản lý thời gian tốt hơn những sinh viên không đi làm thêm và sống cùng với gia đình. Hoặc rằng, những người có kỹ năng học tốt hơn sẽ có khả năng quản lý thời gian tốt hơn, do đó họ có thể dành thời gian cho việc đi làm thêm để phục vụ học tập và sinh hoạt. Do đó, cần có các nghiên cứu đánh giá mối tương quan giữa kỹ năng quản lý thời gian và việc tự học để có kế hoạch hỗ trợ sinh viên phù hợp nhằm nâng cao tính tự học ở sinh viên.

Sinh viên xác định được mục tự học một cách đúng đắn có khả năng đạt kỹ năng tự học tốt hơn do sinh viên có động lực để chủ động trong việc học tập, giải quyết các nhiệm vụ học tập cũng như tìm hiểu thêm các kiến thức liên quan hay vì học cho có, học đối phó với kỳ thi.

Thời gian dành cho tự học cũng ảnh hưởng tới kỹ năng tự học của sinh viên. Thời gian quá ít không đủ để sinh viên phát triển đầy đủ các kỹ năng tự học. Vì kỹ năng tự học bao gồm rất nhiều quá trình từ xác định mục tiêu, lên kế hoạch, thực hiện và lượng giá. Do đó, thời gian học quá ngắn không thể đáp ứng yêu cầu cơ bản để hình thành các kỹ năng này.

Sinh viên có nhận thức đúng về tầm quan trọng của việc tự học sẽ có động lực tự học tốt hơn. Chúng tôi nhận thấy rằng, điểm kỹ năng tự học ở những sinh viên có nhận thức tốt có khả năng hình thành kỹ năng tự học “đạt” cao hơn so với những sinh viên còn lại. Nghiên cứu của Pacheco-velázquez đưa ra kết quả tương tự [13]. Do đó, việc giáo dục cho sinh viên về tầm quan trọng của việc tự học có thể là giải pháp rất hữu ích trong việc nâng cao kỹ năng tự học cho sinh viên. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

Có thể giải thích rằng, mức độ thường xuyên của tự học có thể làm tăng kỹ năng tự học của sinh viên bởi vì qua quá trình tự học một cách có chu kỳ, dần dần sinh viên sẽ hình thành thói quen xác định thời gian dành cho học tập, lên kế hoạch và tuân thủ theo kế hoạch một cách thường xuyên. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chúng tôi không nhận thấy sự khác biệt về điểm kỹ năng giữa

nhóm có mức độ tự học tốt và không tốt. Điều này có lẽ bởi vì phần đông sinh viên trong nghiên cứu này tự học ở mức độ thường xuyên không đạt (395 trên tổng số 416) và có tới 180 sinh viên phân ánh tự học ít hơn 1 giờ trong ngày. Nguyên nhân nữa có thể xuất phát từ việc sinh viên mới bắt đầu thay đổi môi trường học từ trung học phổ thông sang đại học. Sinh viên có thể chưa thích nghi ngay với môi trường học mới và chưa định hình rõ ràng được phương thức học tập phù hợp. Thêm nữa, trong tháng đầu tiên của chương trình học, sinh viên tham gia chủ yếu các môn học khoa học cơ sở như tin học, ngoại ngữ; giáo dục thể chất; giáo dục pháp luật; an ninh - quốc phòng nên thời gian sử dụng cho việc tự học chưa nhiều để phát triển các kỹ năng này ở sinh viên.

Bên cạnh yếu tố chủ quan là cá nhân người học, yếu tố khách quan như sự đáp ứng của trang thiết bị và môi trường tự học cũng đóng một vai trò không nhỏ trong sự hình thành và phát triển kỹ năng tự học của sinh viên. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, chúng tôi chưa thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về khả năng “đạt” kỹ năng tự học ở nhóm đáp ứng đủ và chưa đáp ứng đủ nhu cầu tự học. Có thể giải thích rằng sinh viên mới vào trường còn chưa làm quen được hết với trang thiết bị và môi trường học tập ở Cao đẳng Y tế Hà Nội.

Như vậy, qua khảo sát các yếu tố liên quan đến tự học của sinh viên điều dưỡng mới vào trường, có thể nhận thấy rất nhiều các yếu tố thuộc cá nhân người học liên quan đến kỹ năng tự học mà khi tăng cường các yếu tố này thì tự học của sinh viên cũng đạt kết quả tốt hơn như: mục đích, nhận thức về sự cần thiết của tự học, xây dựng đủ thời lượng học tập, nơi sống, nơi học trung học phổ thông, làm thêm. Yếu tố bên ngoài là chất lượng đáp ứng của môi trường dạy học với nhu cầu tự học của sinh viên.

5. KẾT LUẬN

Thực trạng kỹ năng tự học của sinh viên điều dưỡng sau tháng đầu tiên nhập học còn chưa đạt (trung bình 3,4 điểm). Trong các nhóm kỹ năng, kỹ năng xây dựng kế hoạch học tập và tự kiểm tra đánh giá quá trình học ở mức thấp nhất (điểm trung bình 3,1). Kỹ năng nghe giảng có điểm trung bình cao nhất (3,7).

Kỹ năng tự học phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm cả yếu tố chủ quan và khách quan về nơi sống, nơi học trung học phổ thông, làm thêm, lượng thời gian dành cho tự học ngoài thời gian thi cử, và sự nhận thức đúng đắn về mục đích của việc tự học.

6. KIẾN NGHỊ

Vai trò của nhà trường và giảng viên là định hướng kỹ năng tự học cho sinh viên. Đặc biệt, đối với sinh viên đến từ các khu vực khác nhau cần được tư vấn, hỗ trợ phát triển kỹ năng tự học ở các mức độ khác nhau, trong đó nhóm cần quan tâm nhất là nhóm đến từ khu vực 1. Nhà trường cũng cần đầu tư cơ sở vật chất, tài liệu, giáo trình cho sinh viên, sắp xếp lịch trình học tập giữa các môn học trong học kỳ một cách phù hợp để sinh viên có nhiều thời gian phát triển kỹ năng tự học. Bên cạnh đó, nhà trường cần tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm tự học của sinh viên khóa trên cho sinh viên mới vào trường, tăng cường các buổi học nhóm nhằm tăng tần suất tự học và trao đổi ở sinh viên. Việc phối hợp các biện pháp này sẽ giúp hỗ trợ tăng cường kỹ năng tự học cho sinh viên trong thời gian học tập tại trường cũng như phát triển kỹ năng học tập suốt đời cho sinh viên sau khi ra trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Thế Anh (2013). Đánh giá năng lực tự học của sinh viên các ngành sư phạm được đào tạo theo học chế tín chỉ tại trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng. Luận văn Thạc sỹ, trường Đại học Quốc gia Hà Nội, 1 - 112.
2. Nguyễn Kỳ (2006). Biến quá trình dạy học thành quá trình tự học. Tạp chí Giáo dục, số 2.
3. Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Kỳ, Vũ Văn Táo, Bùi Tường (1997). Quá trình dạy - tự học. NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Lâm Lệ Trinh, Nguyễn Thị Ngọc Phương, An Thị Trà My, Phan Thị Thu Hường (2017). Năng lực tự định hướng học tập của sinh viên Cử nhân Điều dưỡng và các yếu tố liên quan. Tạp chí Điều dưỡng Việt Nam, số 19, 82-86.
5. Barnes KL, Morris SS. A correlation between instructor ratings and nursing student self-directed learning readiness scores. *Pract Theory Self Directed Learn* 2000;151-6
6. Cox, B. F. (2002). Trace: Tennessee Research and Creative Exchange The Relationship Between Creativity and Self-Directed Learning Among Adult Community College Students Recommended Citation. Retrieved from https://trace.tennessee.edu/utk_graddiss/2531
7. Fink, L. D. (2003). A self-directed guide to designing courses for significant learning. University of Oklahoma.
8. Huang M. (2008). Factors Influencing Self-directed Learning. Readiness amongst Taiwanese Nursing Students. PhD dissertation, Queensland University of Technology.
9. Iwasiw C. L. (1987). The role of the teacher in self-directed learning. *Nurse Education Today*, 7(5), 222-227.
10. Khiat Henry (2015). Measuring Self-Directed Learning: A Diagnostic Tool for Adult Learners. *Journal of University Teaching & Learning Practice*, 12(2).
11. Knowles M. S. (1975). Self-directed Learning: A guide for learners and teachers. New York: Association Press, 18.
12. Merriam S. B., & Caffarella R. S. (1999). *Learning in adulthood* (2nd ed.). San Francisco: Jossey-Bass, 293.
13. Pacheco-velázquez, E. A., & Viscarra-campos, S. M. (2019). Exploring critical factors related to reflection, engagement and self-directed learning.
14. Shokar GS, Shokar NK, Romero CM, Bulik RJ. Self-directed learning: looking at outcomes with medical students. *Fam Med* 2002; 34(3):197-200.
15. Warburton, N., & Volet, S. (2013). Enhancing self-directed learning through a content quiz group learning assignment. *Active Learning in Higher Education*. <https://doi.org/10.1177/1469787412467126>